

Bản án số 47/2017/HSST
Ngày 29 - 9- 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Ty
2. Bà Trần Thị Thúy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng, cán bộ Tòa án huyện A, thành phố Hải Phòng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Lê Trịnh Nhật, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 28/2017/HSST ngày 21 tháng 7 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Đức L, sinh năm 1986 tại Hải Phòng; ĐKHKTT và trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1963, con bà Đinh Thị H sinh năm 1968; có vợ là Nguyễn Thị O, sinh năm 1991, có 02 con lớn sinh năm 2011 nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10 tháng 5 năm 2017, được áp dụng biện pháp bảo lãnh ngày 13 tháng 5 năm 2017. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bùi Văn T1, sinh năm 1996 tại Hải Phòng; ĐKHKTT và trú tại: Thôn T, xã An Hòa, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 9/12; con ông Bùi Văn N, sinh năm 1972, con bà Lưu Thị M, sinh năm 1976; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 chuyển tạm giam ngày 31 tháng 3 năm 2017, ngày 26 tháng 5 năm 2017 được áp dụng biện pháp bảo lãnh. Có mặt tại phiên tòa.

3. Hoàng Văn T2, sinh năm 1995 tại Hải Phòng; ĐKHKTT và trú tại: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Hoàng Văn T3, sinh năm 1960, con bà Đào Thị M1, sinh năm 1964; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10 tháng 5 năm 2017 đến ngày 13 tháng 5 năm 2017 được áp dụng biện pháp bảo lãnh. Có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Mạnh S, sinh năm 1995 tại Hải Phòng; ĐKHKTT và trú tại: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa:

11/12; con ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1965, con bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1965; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 chuyển tạm giam ngày 31 tháng 3 năm 2017, ngày 26 tháng 5 năm 2017 được áp dụng biện pháp bảo lãnh. Có mặt tại phiên tòa.

5. Vũ Văn Đ, sinh ngày 05 tháng 7 năm 1999 (thực hiện hành vi phạm tội khi 17 năm 8 tháng 14 ngày tuổi) tại Hải Phòng; ĐKKHKT và trú tại: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 8/12; con ông Vũ Văn L1, sinh năm 1972, con bà Phạm Thị N1, sinh năm 1975; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Anh Quản Hữu T4, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có mặt tại phiên tòa.

NHẬN THẤY

Các bị cáo Nguyễn Đức L, Bùi Văn T1, Hoàng Văn T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Văn Đ bị Viện kiểm sát nhân dân huyện A truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Anh Quản Hữu T4, sinh năm 1979, trú tại thôn K, xã Q, huyện A có vay của Nguyễn Đức L số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) từ tháng 7 năm 2016, lãi suất tự thỏa thuận. Khi đến hạn trả nợ, L đã nhiều lần gọi điện và cho người đến tìm anh T4 để đòi tiền nhưng không được. Vì vậy, khoảng 19 giờ 30 phút ngày 19 tháng 3 năm 2017, trên đường đi chơi cùng với Bùi Văn T1, Hoàng Thanh T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Doãn H, Vũ Văn Đ, L đã bảo cả bọn: “Anh em tranh thủ vào nhà T4 đòi tiền, nếu nó ở nhà mà không trả thì dẫn ra quán nước để anh nói chuyện”. Phát hiện người của L đến, anh T4 đi ra phía sau nhà trốn nhưng đã bị T1, T2, S, Hải, Đ tìm thấy và dùng vũ lực đưa anh T4 ra khỏi nhà. Bọn T1 đưa anh T4 lên xe mô tô chở ra quán bia gia đình chị Phạm Thị T5 ở xóm 7 thôn K 1, xã Q. Tại đây, T1, Hải dùng tay đánh anh T4 rồi cả bọn tiếp tục đưa anh T4 đi về phía xã Đặng Cương.

Trên đường đi ra thì bọn T1 gặp L, L bảo T1, T2, S đưa anh T4 về quán nước chè ở gần ngã tư Q để chờ L, còn Hải, Đ lên xe của bạn L đi cùng L vào xã Q chơi. Anh T4 bị T2, T1, S đưa vào quán bia của gia đình anh Phạm Văn S ở thôn Đồng Quang, xã Đặng Cương, A. Tại đây, T2 đưa tiền cho S đi mua giấy bút rồi T1 đe dọa và bắt ép anh T4 viết giấy nhận nợ L số tiền là 40.000.000 đ (Bốn mươi triệu đồng). Viết giấy nhận nợ xong, anh T4 gọi điện cho bạn là anh Nguyễn Ngọc Trọng đến gặp bọn T1 để thương lượng giúp. Sau đó, T1 đi về trước, còn T2 và S tiếp tục ở lại. Sau khi anh T4 gọi điện về nhà thu xếp tiền trả nợ không được thì T2, S đã đưa anh T4 về nhà trọ của L tại số 170 Quốc lộ 5 cũ phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, L bảo đồng bọn đưa anh T4 ra căn nhà địa chỉ số 2 đường H gần ngã tư Q có treo biển đại lý vé máy bay Jetstar (không có người ở) ăn đêm. Sau khi ăn uống xong, L để anh T4 ngủ lại đó và bảo T1 cùng với T2, S, Đ ở lại trông coi. Đến gần trưa ngày 20 tháng 3 năm 2017 thì T2, S, Đ đưa anh T4 về nhà trọ của L. Tại đây, L bảo anh T4 viết lại giấy nhận nợ

khác thay cho giấy nhận nợ tối hôm trước mà T1 đọc cho anh T4 viết với số tiền là 30.000.000đ (Ba (Ba mươi triệu đồng) bao gồm cả gốc và lãi, đồng thời yêu cầu anh T4 gọi điện cho người nhà đến gặp L để trả nợ. Chiều cùng ngày, L bảo đồng bọn đưa anh T4 ra quán nước chè của bà Nguyễn Thị T6 sinh năm 1948, địa chỉ số 5A đường H, Q, H, Hải Phòng để chờ người nhà anh T4 đến. Tuy nhiên, do người nhà anh T4 không đến nên tối hôm đó L đã bảo T1 cùng với T2, S, Đ thay nhau ở lại quán nước để trông anh T4. Đến 11 giờ ngày 21 tháng 3 năm 2017, sau khi nhận được đơn trình báo của gia đình anh T4, Công an huyện A đã đến giải thoát cho anh T4 và đưa T1, S, Đ về cơ quan Công an để làm việc.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai nhận:

Xuất phát từ việc anh Quản Hữu T4 trốn tránh việc trả nợ, ngày 19 tháng 3 năm 2017, trên đường đi chơi Nguyễn Đức L nói với Bùi Văn T1, Hoàng Thanh T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Doãn H, Vũ Văn Đ đến nhà T4 để đòi nợ nếu T4 ở nhà mà không trả thì dẫn ra quán nước để L nói chuyện. Sau khi phát hiện ra T4 đang trốn phía sau nhà các bị cáo đã bắt giữ anh T4 từ ngày 19 tháng 3 năm 2017 đến ngày 21 tháng 3 năm 2017 như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Do anh T4 không có thiện chí thanh toán nợ nên đã gây bức xúc dẫn đến các bị cáo có hành động thiếu suy nghĩ. Các bị cáo thừa nhận hành vi của bản thân là vi phạm pháp luật, việc truy tố và xét xử các bị cáo là đúng người đúng tội, bị cáo rất ăn năn, hối hận do kém hiểu biết pháp luật đã có hành vi vi phạm và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Tại phiên tòa người bị hại trình bày: Do khó khăn anh chưa có điều kiện trả nợ nên đã trốn tránh việc trả nợ dẫn đến bức xúc cho bị cáo L. Anh thừa nhận bản thân anh có lỗi không thanh toán nợ đúng hạn cho L. Trong quá trình bắt giữ anh các bị cáo đối xử với anh rất tốt, không gây thương tích gì cho anh. Sau khi phạm tội các bị cáo cũng đã đến gặp và xin lỗi, bồi thường tổn thất tinh thần cho anh nên đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo.

Bản Cáo trạng số 33/CT-VKS, ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã truy tố các bị cáo Nguyễn Đức L, Bùi Văn T1, Hoàng Văn T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Văn Đ về tội Bất cóc nhằm chiếm đoạt tài sản quy định tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố trình bày lời luận tội đối với các bị cáo. Qua quan điểm phát biểu, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử kết tội các bị cáo theo toàn bộ nội dung cáo trạng. Sau khi phân tích đánh giá hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với từng bị cáo, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Đức L từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm về tội Bất cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Bùi Văn T1 từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời hạn thử thách từ 04 đến 05 năm về tội Bất cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Hoàng Văn T2 từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 đến 05 năm về tội Bất cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh S từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 đến 05 năm về tội Bất cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60, các Điều 69, 74, 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Vũ Văn Đ từ 18 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 3 đến 04 năm về tội Bất cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú và gia đình giám sát, quản lý, giáo dục.

Căn cứ vào các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo.

XÉT THẤY

Lời khai của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, những người làm chứng, sơ đồ hiện trường, kết hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ kết luận các bị cáo Nguyễn Đức L, Bùi Văn T1, Hoàng Văn T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Văn Đ đã có hành vi bắt giữ anh Quản Hữu T4 làm con tin tại nhà của anh T4 ở thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng đưa về Q, H, thành phố Hải phòng giữ nhằm buộc gia đình anh T4 phải giao tài sản theo yêu cầu của các bị cáo.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Đức L, Bùi Văn T1, Hoàng Văn T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Văn Đ đã phạm tội “ *Bất cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*” vi phạm khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến sức khỏe, quyền tự do thân thể, danh dự, nhân phẩm của công dân, gây mất trật tự trị an xã hội nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Về nhân thân các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội do cố ý. Do vậy, đối với hành vi phạm tội của các bị cáo cần phải xử phạt một mức án nhất định mới có tác dụng cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra và tại phiên toà các bị cáo đều có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, ân hận về hành vi phạm tội của bản thân, chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi phạm tội các bị cáo L, T2 đã ra đầu thú, các bị cáo đã bồi thường thiệt hại cho người bị hại, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Gia đình bị cáo Nguyễn Đức L có ông Nguyễn Đức H2 là ông nội của bị cáo được nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến; Bị cáo T1 có ông Bùi Văn T7 là ông nội bị cáo được tặng huy chương kháng chiến. Bị cáo T2 có bố là ông Hoàng Văn T3 được nhà nước tặng thưởng huân chương chiến sỹ vẻ vang, ông Hoàng Văn L là ông nội bị cáo được tặng thưởng huân chương kháng chiến. Mặt khác bị hại trong vụ án cũng có một phần lỗi nên các bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” và “Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” quy định tại các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 để xem xét khi lượng hình đối với các bị cáo.

Bị cáo Vũ Văn Đ khi phạm tội 17 tuổi 8 tháng 14 ngày là người dưới 18 tuổi nên khả năng nhận thức về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội do bản thân gây ra còn hạn chế cần áp dụng các Điều 69, 74 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, nhân thân các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng ngoài lần phạm tội này các bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, không vi phạm các điều mà pháp luật cấm, chưa bị kết án.. nên không cần thiết buộc các bị cáo phải cải tạo cách ly xã hội mà nên áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự cho các bị cáo Nguyễn Đức L, Bùi Văn T1, Hoàng Văn T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Văn Đ được hưởng án treo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật và giao các bị cáo về cho chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát giáo dục cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Vụ án có đồng phạm nhiều bị cáo cùng tham gia, Hội đồng xét xử đánh giá đây là vụ án đồng phạm giản đơn không có tính tổ chức. Để áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất mức độ phạm tội của từng bị cáo Hội đồng xét xử phân hoá vai trò của các bị cáo như sau: Bị cáo Nguyễn Đức L có vai trò chính trong vụ án là người đề xuất giao cho các bị cáo khác thực hiện tội phạm, do đó, bị cáo L phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất. Bị cáo Bùi Văn T1 có vai trò thực hành tích cực trực tiếp bắt giữ, đe dọa buộc anh T4 phải viết giấy vay nợ và gọi gia đình mang tiền đến giao cho các bị cáo. Bị cáo T2, S, Đ cùng tham gia bắt giữ và trông coi anh T4. Như vậy, bị cáo T1 có vai trò đứng thứ 2 sau bị cáo L. Các bị cáo S, T2, Đ có vai trò giúp sức hỗ trợ cùng với các bị cáo L, T1 thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo Đ có vai trò thấp nhất trong vụ án

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 134 Bộ luật hình sự bị cáo có thể bị phạt tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) đến 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm. Xét gia đình các bị cáo khó khăn, bản thân chưa có việc làm do đó miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi phạm tội các bị cáo đã bồi thường cho anh Quản Hữu T4 15.000.000đ (do bị cáo L đại diện) tổn thất tinh thần. Anh T4 không có yêu cầu gì thêm. Bị cáo L không yêu cầu các bị cáo khác phải hoàn trả số tiền đã bỏ ra bồi thường cho bị hại. Do vậy, Hội đồng xét xử không phải xem xét giải quyết.

Trong vụ án còn có Vũ Doãn H là đối tượng đồng phạm cùng với các bị cáo thực hiện hành vi bắt giữ trái phép anh Quản Hữu T4 để chiếm đoạt tài sản. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, gia đình Vũ Doãn H cung cấp hồ sơ bệnh án điều trị tâm thần tại bệnh viện tâm thần Hải phòng và có đơn đề nghị trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với Hải. Hiện Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định tạm đình chỉ xét xử đối với Vũ Doãn H chờ kết quả trưng cầu giám định pháp y tâm thần. Khi nào có kết quả giám định sẽ xem xét giải quyết sau.

Ngoài ra trong vụ án, bạn gái của L tên là Quỳnh A biết việc các bị cáo bắt giữ anh T4 đưa về Q và một số đối tượng là bạn của Quỳnh A và L có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy vào đêm ngày 19 tháng 3 năm 2017. Tuy nhiên, do chưa xác định được tên tuổi địa chỉ nơi ở của Quỳnh Anh và những đối tượng đã sử dụng ma túy, vật chứng liên quan không có nên Cơ quan điều tra tách ra, tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Đức L, Bùi Văn T1, Hoàng Văn T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Văn Đ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đức L, Bùi Văn T1, Hoàng Văn T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Văn Đ phạm tội “ Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản ”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Đức L 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60(Sáu mươi) tháng về tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Bùi Văn T1 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (Sáu mươi) tháng về tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Hoàng Văn T2 24 (Hai mươi tư) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (Bốn mươi

tám) tháng về tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh S 24 (Hai mươi tư) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (Bốn mươi tám) tháng về tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 134; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 53, Điều 60, các Điều 69, 74, 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Vũ Văn Đ 18 (Mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 (Ba mươi sáu) tháng về tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Giao bị cáo Nguyễn Đức L cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được thi hành án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án Hình sự.

Giao bị cáo Bùi Văn T1 cho Ủy ban nhân dân xã An Hòa, huyện A, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được thi hành án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án Hình sự.

Giao bị cáo Nguyễn Mạnh S, Hoàng Văn T2 cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được thi hành án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án Hình sự.

Giao bị cáo Vũ Văn Đ cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được thi hành án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án Hình sự.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Các Điều 6, 23 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Đức L, Bùi Văn T1, Hoàng Văn T2, Nguyễn Mạnh S, Vũ Văn Đ mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Các bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;;
- VKSND huyện A;
- Công an huyện A;
- Các bị cáo; bị hại;
- Sở Tư pháp; PV27, PV81;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hương